Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 11.06.2019 09:19:18 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1165/KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Về việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh năm 2019

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình MTQG;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2020;

Thực hiện Công văn số 10028/BNN-VPĐP ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019, trong đó các tỉnh chưa có huyện đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu hoàn thành mục tiêu có ít nhất 01 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới,

UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 (gọi tắt là Chương trình) như sau:

Phần I
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2018

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Tình hình triển khai

1.1 Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân

Trên cơ sở Kế hoạch tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016 - 2020; các Sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh và địa phương đã chủ động triển khai tuyên

truyền được 4.543 cuộc với 157.870 lượt người tham dự với nhiều hình thức như: Thông qua Hội nghị Báo cáo viên, tập huấn thông tin tuyên truyền, sinh hoạt văn nghệ quần chúng, duy trì hoạt động các câu lạc bộ (tài tử cải lương, nhịp sống trẻ, giai điệu xanh,...), tổ chức cuộc thi ảnh chủ đề xây dựng nông thôn mới (XDNTM), duy trì mỗi tuần 01 chuyên mục phát thanh, mỗi tháng 01 phóng sự về XDNTM; tư vấn, hướng nghiệp, tuyên truyền nghề nghiệp, việc làm, giới thiệu việc làm; lắp đặt pano, băng ron, khẩu hiệu tuyên truyền; lồng ghép với công tác tuyên truyền của các hội, đoàn thể các cấp;... Kết quả đã phát sóng truyền hình: 09 chuyên mục Tây Ninh XDNTM, 352 tin, 14 bài phóng sự; phát sóng truyền thanh: 12 chuyên mục XDNTM, 374 tin, 24 bài. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh huyện, xã 36 chuyên mục, 48 bài viết, 459 bản tin với thời lượng 691 giờ phát thanh. Phát hành tài liệu tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016-2020 (12.500 Sổ tay Hỏi-đáp và 21.000 tờ rời).

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức XDNTM"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh"

Thực hiện Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 về Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức XDNTM" giai đoạn 2016 - 2020, các Sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, địa phương đã có kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện thông qua các phong trào như: "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh", "Tuổi trẻ Tây Ninh chung tay XDNTM", xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch",...Chuẩn bị công tác sơ kết 02 năm thực hiện Phong trào thi đua.

Vận động các tổ chức, cá nhân và nhân dân đóng góp 15.371 ngày công lao động, hiến 108.517m^2 đất làm đường giao thông nông thôn, đóng góp tiền mặt để mua đất, đá để tu sửa, nâng cấp 111 tuyến đường giao thông nông thôn với chiều dài 27,5 km; gắn trên 5.000 bóng đèn công trình thắp sáng đường quê, tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường nông thôn; triển khai 02 công trình Nước ngọt vùng biên; chăm lo cho học sinh nghèo, người nghèo Tết nguyên Đán; hỗ trợ cây, con giống cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn; triển khai 02 mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu tại 02 huyện: Châu Thành và Trảng Bàng; đoàn kết tương trợ, hỗ trợ cho 17.248 hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn. Xây và bàn giao 964 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Các huyện, thành phố vận động nhân dân tham gia xây dựng các công trình NTM đạt 51,4 tỷ đồng. Tổng nguồn lực huy động qua thực hiện cuộc vận động đạt 427,064 tỷ đồng.

Trong năm 2018, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã xây dựng và triển khai 69 mô hình (trong đó có 54 mô hình mới và 15 mô hình nhân rộng), gồm: 17 mô hình đoàn kết giúp nhau phát triển kinh tế, 11 mô hình đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, 19 mô hình đoàn kết tham gia bảo vệ môi trường, 22 mô hình đoàn kết chấp hành pháp luật. Tiếp tục nhân rộng 273 mô hình đã triển khai năm 2017 (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp 98 mô hình, các tổ chức chính trị - xã hội 175 mô hình).

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG XDNTM

Nhìn chung, qua tuyên truyền nhận thức của hệ thống chính trị, nhân dân đã có những chuyển biến rõ rệt và từng bước được nâng lên; hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của Chương trình; vai trò chủ thể của người dân được xác định rõ hơn; từ đó tạo được sự đồng thuận, ủng hộ của nhân dân trong việc tham gia các cuộc vận động, phong trào đóng góp XDNTM về kinh phí, ngày công, tài sản,... để góp phần thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền ở một số địa phương còn chưa đa dạng, phong phú, chưa thu hút, chưa phát huy tốt vai trò của cộng đồng dân cư trong XDNTM; một số Trạm truyền thanh xã tuyên truyền còn hạn chế, chưa phản ánh đầy đủ phong trào thi đua chung sức XDNTM ở địa phương; vẫn còn một bộ phận nhân dân chưa tích cực tham gia thực hiện Chương trình do một số địa phương phát động; kết quả huy động vốn còn hạn chế.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

Việc huy động vốn từ người dân còn gặp nhiều khó khăn do mức sống của người dân còn thấp, nhất là xã ở vùng sâu, vùng xa; một số địa phương không có nhiều doanh nghiệp, khu công nghiệp hoạt động trên địa bàn nên không có đơn vị để vận động; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khó khăn trong khi có nhiều xã XDNTM trên cùng một địa phương nên mức hỗ trợ đóng góp có giảm hơn so với mức đóng góp ban đầu; trình độ, năng lực cán bộ quản lý BCĐ XDNTM ở một số huyện, xã còn thiếu và hạn chế do kiêm nhiệm, chưa được đào tạo bài bản nên lúng túng trong triển khai thực hiện.

1.2 Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp

UBND cấp huyện đã kiện toàn Ban Chỉ đạo XDNTM, riêng 05 huyện, thành phố: Hoà Thành, Trảng Bàng, Tân Châu, Châu Thành, Thành phố Tây Ninh đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 -2020. 80/80 xã tiếp tục kiện toàn, duy trì Ban Chỉ đạo, Ban quản lý để chỉ đạo, triển khai các nội dung của Chương trình trên địa bàn xã.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp

Hiện Tỉnh vẫn giữ mô hình cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp gồm: Văn phòng Điều phối Chương trình cấp tỉnh, huyện (có 6/9 huyện, thành phố đã thành lập Văn phòng Điều phối nông thôn mới), tại cấp xã bố trí cán bộ kiêm nhiệm theo dõi Chương trình.

c) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các Sở, Ban ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho XDNTM. Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế

Nhìn chung, việc kiện toàn bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham mưu UBND và Ban Chỉ đạo cùng cấp chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

Tuy nhiên, hiện nay cơ quan tham mưu Ban Chỉ đạo cấp huyện vẫn còn tồn tại 02 hình thức: Văn phòng Điều phối cấp huyện hoặc tổ chuyên viên, tổ công tác giúp việc; việc kiện toàn Văn phòng Điều phối các cấp và bố trí cán bộ cấp xã chuyên trách XDNTM theo Quyết định 1920/QĐ-TTg đến nay chưa thực hiện được. Do đó, nhiệm vụ Văn phòng Điều phối XDNTM tỉnh, huyện chưa được cụ thể hóa rõ ràng, chưa phân rõ nhiệm vụ những thành viên ở các ngành liên quan nên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn chồng chéo.

Nhân lực tham mưu, triển khai chương trình ở các cấp còn thiếu, chưa chuyên trách theo quy định (tất cả đều hoạt động kiêm nhiệm), nhân lực cấp huyện, xã còn nhiều hạn chế, bất cập, thường xuyên thay đổi, đã ảnh hưởng đến tiến độ tham mưu, triển khai thực hiện Chương trình.

1.3 Ban hành các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 26/5/2018 về Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG XDNTM tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (thay thế Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 01/3/2018), trong đó điều chỉnh mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có 45/80 xã (56,2%) đạt chuẩn nông thôn mới. Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2018; Danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 thuộc Chương trình.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn chỉnh dự thảo Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 trình Ban Chỉ đạo tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt. Các Sở, ngành tỉnh đã ban hành đầy đủ văn bản hướng dẫn thực hiện 19 tiêu chí, trình tự, thủ tục hồ sơ đánh giá, công nhận từng tiêu chí. Nhìn chung, hệ thống các văn bản được ban hành tương đối đầy đủ là cơ sở, nền tảng để các địa phương triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn.

1.4 Tổ chức đào tạo, tập huấn cán bộ thực hiện Chương trình

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ XDNTM tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 13/5/2016), hiện Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố rà soát, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ XDNTM tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách NTM các cấp với số lượng 4.429 người, 96 lớp (bình quân 46 người/lớp), trong năm 2018 là 1.270 người với 27 lớp.

2. Kết quả thực hiện

2.1 Quy hoạch XDNTM

Công tác điều chỉnh bổ sung quy hoạch theo Kế hoạch số 1729/KH-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh tiếp tục được thực hiện. Tuy nhiên tiến độ còn chậm, đã hoàn thành rà soát điều chỉnh quy hoạch ở 35/80 xã. Trên cơ sở quy hoạch được duyệt,

UBND cấp huyện đã chỉ đạo các xã, các ngành triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đúng theo quy hoạch được duyệt.

2.2 Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Kết quả chung toàn tỉnh về xây dựng cơ sở hạ tầng

Đã xây dựng, nâng cấp 172,5 km đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa 14,3 km kênh mương nội đồng; xây dựng 64 trường học đạt chuẩn (trong đó có 23 công trình khởi công mới); nâng cấp 13 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Học tập cộng đồng xã, 49 Nhà văn hóa ấp.

Có 36 xã đạt tiêu chí giao thông (chiếm tỷ lệ 46%), 74 xã đạt tiêu chí thủy lợi (chiếm tỷ lệ 93%), 43 xã đạt tiêu chí điện (chiếm tỷ lệ 98%), 36 xã đạt tiêu chí trường học (chiếm tỷ lệ 46%), 39 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (chiếm tỷ lệ 49%), 40 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (chiếm tỷ lệ 50%), 80 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông (chiếm tỷ lệ 100%), 36 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư (chiếm tỷ lệ 91%).

2.3 Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến nông

Đến nay đã hình thành 13 mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng gắn ứng dụng công nghệ cao góp phần tăng giá trị và thu nhập cho người dân đang được triển khai nhân rộng ra dân như: Sản xuất mãng cầu VietGAP; Sản xuất bưởi da xanh; Sản xuất chuối già xuất khẩu; Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; Sản xuất rau trong nhà màng (nhà kính); Sản xuất hoa lan cắt cành; Phát triển dứa Queen trên đất lúa, đất phù sa vùng cao; Chuyển đổi đất lúa sang trồng nhãn, sầu riêng, thơm,...; Chăn nuôi heo sử dụng công nghệ trại lạnh, kín, tự động hóa; Chăn nuôi gà trại lạnh, kín, tự động hóa các khâu; Chăn nuôi bò thịt vỗ béo; Nuôi trồng thủy sản (tôm càng xanh toàn đực, nuôi cá chép giòn).

Đang rà soát các mô hình sản xuất như: Thanh long ruột đỏ, mít Thái lá bàng, mãng cầu xiêm, đu đủ công nghệ cao để đánh giá tổng kết nhân rộng phát triển đại trà, phục vụ nguyên liệu cho nhà máy Tanifood và khảo sát, xây dựng kế hoạch thực hiện mô hình aquaponic (mô hình nuôi cá kết hợp trồng rau) tại xã Bình Minh, Thành phố Tây Ninh. Ngoài ra, tiếp tục theo dõi các Công ty triển khai khoảng 40 mô hình khuyến nông cho nông dân theo hướng ứng dụng tiến bộ KHCN trong canh tác; nông nghiệp sạch, chuyển đổi một số diện tích mía, mì, cao su sang phát triển cây ăn trái với quy mô diện tích lớn gắn với GAP như: Xoài, nhãn, sầu riêng, thanh long; chăn nuôi heo, gà, bò;...

Phát triển nông nghiệp sạch được chú trọng, hiện tỷ lệ sử dụng giống cây trồng, vật nuôi tiên tiến được nâng lên đáng kể (trên 80%); năng suất tăng từ 5-10%, chất lượng nông sản ngày càng nâng cao trong giá trị sản xuất nông nghiệp; trên 5% sản lượng nông sản sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP (an toàn); các sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP bước đầu đã đem lại hiệu quả, đảm bảo lợi ích của cả nông dân và doanh nghiệp.

b) Các chính sách hỗ trợ phục vụ sản xuất

Đến nay Tỉnh đã cấp chủ trương 12 dự án thực hiện Chính sách hỗ trợ nông nghiệp với kinh phí 226,49 tỷ đồng; ước giải ngân 226,49 tỷ đồng. Đồng thời đang triển khai: Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP) và rà soát các quy định về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 19/2017/QĐ-UBND cho phù hợp với Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Ngoài ra, đang xin chủ trương UBND tỉnh điều chỉnh Chính sách hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế.

c) Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, ngành nghề nông thôn

Thu thập thông tin về tình hình chuyển đổi HTX nông nghiệp; ứng dụng công nghệ cao trong HTX nông nghiệp. Rà soát, đề xuất phân khai vốn hỗ trợ phát triển HTX thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018. Toàn tỉnh hiện có 67 HTX nông nghiệp hoạt động theo Luật HTX năm 2012 (trong năm 2018 không có HTX mới thành lập); cụ thể: 30 HTX dịch vụ nông nghiệp với 01 HTX hoạt động giỏi (gồm 09 HTX lĩnh vực trồng trọt, 04 HTX lĩnh vực chăn nuôi, 01 HTX lĩnh vực thủy sản, 10 HTX dịch vụ thủy lợi).

Về ngành nghề nông thôn: Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn sẽ lồng ghép với Chương trình OCOP, hiện đã hoàn chỉnh đề cương nhiệm vụ Đề án Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030, đang trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đề cương; đã kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ Chuyên viên giúp việc thực hiện Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020; báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT việc lập danh mục làng nghề cần bảo tồn lâu dài.

Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất tham gia hoạt động các ngành nghề nông thôn là 22.846 hộ, với 72.324 lao động (các nghề như: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; xây dựng, vận tải và dịch vụ khác; ngành nghề khác), giá trị hàng hóa ước tính đạt 2.043.561 triệu đồng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 10 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống được công nhận và đã hình thành tổ chức kinh tế hợp tác (HTX mây tre đan, HTX Bánh tráng), tổ hợp tác (Đúc gang); đối với các nghề truyền thống khác (mộc gia dụng, se nhang, gò nhôm, nón lá...) đã hình thành các tổ liên kết sản xuất hỗ trợ nhau phát triển sản xuất kinh doanh. Nhìn chung các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống phát triển ổn định, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống người dân.

d) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết 2 năm (2016-2017) đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề nông nghiệp và triển khai Kế hoạch năm 2018, trong năm 2018 tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 145 lớp với 4.606 lao động nông thôn, trong đó: Nghề nông nghiệp: 107 lớp với 3.437 lao động (Đào tạo nghề theo mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho 05 lớp với 175 lao động nông

thôn theo từng nhóm nghề để tổ chức triển khai nhân rộng). Nghề phi nông nghiệp: 38 lớp với 1.169 lao động.

Trong năm 2018, tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 145 lớp với 4.606 lao động nông thôn, trong đó: Nghề nông nghiệp: 107 lớp với 3.437 lao động (Đào tạo nghề theo mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho 05 lớp với 175 lao động nông thôn theo từng nhóm nghề để tổ chức triển khai nhân rộng); Nghề phi nông nghiệp: 38 lớp với 1.169 lao động.

h) Những khó khăn, vướng mắc

Sản xuất nông nghiệp gặp không ít khó khăn, hầu hết các nông sản truyền thống giá xuống thấp; nông sản mới chuyển đổi tiêu thụ còn bấp bênh; liên kết chuỗi sản xuất gắn tiêu thụ và thị trường phát triển chậm. Một số mô hình vùng nguyên liệu chưa đủ thời gian đánh giá hiệu quả kinh tế, kỹ thuật nên chưa thể nhân rộng. Dịch bệnh khảm trên lá cây mì tiếp tục ảnh hưởng đến diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng gây thiệt hại lớn đến người nông dân. Công tác tuyên truyền về tác hại của dịch bệnh cũng như biện pháp phòng trừ, tiêu hủy nguồn bệnh còn nhiều hạn chế.

Hoạt động sản xuất ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh hầu hết mang tính tự phát, quy mô nhỏ, chủ yếu lao động thủ công, thiết bị công nghệ lạc hậu, thiếu tính liên kết và hợp tác trong sản xuất, thiếu vốn và việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng (chủ yếu về cơ chế, thủ tục vay vốn) còn nhiều trở ngại. Sản phẩm hàng hóa ngành nghề nông thôn phần lớn chưa có nhãn hiệu, thương hiệu, chất lượng sản phẩm chưa ổn định, sức cạnh tranh còn hạn chế, chưa gắn với du lịch.

Có 50 xã đạt tiêu chí thu nhập (chiếm tỷ lệ 63%), 63 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất (chiếm tỷ lệ 81%).

2.4 Phát triển giáo dục ở nông thôn

Thực hiện huy động trẻ 5 tuổi ra lớp 21.391/21.453, tỷ lệ 99,7%, tăng 0,3% so với cùng kỳ (99,4%). Duy trì 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi/ngày. Công nhận các huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi năm 2017, tỷ lệ 100%.

Toàn tỉnh có 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỷ lệ 100%), trong đó có 64/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3 (tỷ lệ 67,37%); có 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỷ lệ 100%), trong đó có 4/9 huyện, thành phố đạt chuẩn mức độ 3 là thành phố Tây Ninh, Hòa Thành, Trảng Bàng và huyện Dương Minh Châu (tỷ lệ 44,44%).

9/9 huyện, thành phố và 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 1, tỷ lệ 100%; 06/95 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 2.

Có 65 xã đạt tiêu chí giáo dục (chiếm tỷ lệ 80%).

2.5 Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Tiếp tập trung đầu tư hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực, thường xuyên giám sát, hỗ trợ, chấn chỉnh nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên

môn ở các trạm y tế xã và triển khai kế hoạch phấn đấu thực hiện mục tiêu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 79,3% so với dân số toàn tỉnh.

Có 61/80 xã đạt tiêu chí y tế (chiếm tỷ lệ 51%).

2.6 Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

Tổ chức 10 chương trình văn nghệ quần chúng, 35 buổi biểu diễn lưu động phục vụ quần chúng nhân dân và chiến sĩ vùng sâu vùng xa, biên giới. Trung tâm văn hóa - thể thao các huyện tổ chức được hơn 54 buổi sinh hoạt văn nghệ quần chúng, duy trì hoạt động của 30 câu lạc bộ (tài tử cải lương, nhịp sống trẻ, giai điệu xanh…..). Tiếp tục phát huy thế mạnh trong công tác tuyên truyền phục vụ cơ sở, đã thực hiện các kịch bản, tiểu phẩm, câu chuyện thông tin, phục vụ cơ sở; tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp huyện theo kế hoạch; cử lực lượng diễn viên, vận động viên tham dự các hội thi, hội diễn, các giải thi đấu do tỉnh tổ chức.

Có 80 xã đạt tiêu chí văn hóa (chiếm tỷ lệ 100%).

2.7 Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

UBND tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 tại Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018, dự kiến kinh phí hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn năm 2018: 10-15 tỷ đồng từ nguồn thực hiện chính sách nông nghiệp của tỉnh. Tiếp tục vận hành 67 công trình cấp nước tập trung; vận động nhân dân, cộng động tham gia vệ sinh 4.800km đường giao thông, tổ chức thu gom 13 tấn rác thải làm sạch đường ngõ xóm, khai thông 12km kênh nội đồng.

Các xã trên địa bàn tỉnh, nhất là các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mỗi người dân về sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, công tác bảo vệ môi trường, xây dựng quy ước bảo vệ môi trường, thành lập Ban Chỉ đạo về công tác vệ sinh môi trường, thành lập tổ vệ sinh môi trường của xã và mỗi ấp thành lập tổ vệ sinh môi trường, thường xuyên tổ chức tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm ít nhất 1 tháng/1 lần (thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh); hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Về khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường nông thôn, làng nghề: Tiếp tục xử lý khắc phục 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (trong đó có 02 cơ sở thuộc KCN&CX Linh Trung III và 04/09 cơ sở y tế được kiểm tra, chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường), đang tiến hành hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở các cơ sở nhanh chóng lập hồ sơ kiểm tra, chứng nhận đối với 05/09 cơ sở còn lại.

Có 64 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm (chiếm tỷ lệ 79%).

2.8 Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong XDNTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các

dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Về cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công: UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện; Trung tâm hành chính công tỉnh đã đi vào hoạt động để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp liên hệ, giải quyết thủ tục hành chính.

Về xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: Đã tổ chức 05 cuộc thi theo Kế hoạch. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện 06 chương trình "Pháp luật với đời sống"; 01 phóng sự về công tác phổ biến giáo dục pháp luật; 10 chương trình "Giới thiệu văn bản pháp luật" của Đài thanh và Truyền hình tỉnh; các địa phương phối hợp cùng với các sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản về pháp luật cho cán bộ và nhân dân được 3.239 cuộc với hơn 123.922 lượt người tham gia, tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh 2.672 giờ, tủ sách pháp luật có 1273 lượt người tìm hiểu.

Có 70 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (chiếm tỷ lệ 83%).

2.9 Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Về đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn: Triển khai kế hoạch tổng kết Đề án "Nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự của lực lượng công an xã giai đoạn 2013-2016"; biên soạn, in 79.980 bản tài liệu thông tin về phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm để tuyên truyền cho người dân nâng cao tinh thần cảnh giác, tích cực tham gia tố giác, truy bắt tội phạm; tổ chức tuyên truyền phòng, chống tội phạm được 397 cuộc với 22.622 người. Điều tra khám phá được 592 vụ tội phạm, bắt 872 đối tượng.

Về xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia: Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2018. Ban hành Kế hoạch tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ trong doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh. Nắm chắc diễn biến tình hình, chủ động xử lý kịp thời các tình huống, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Có 76 xã đạt tiêu chí quốc phòng và an ninh (chiếm tỷ lệ 95%).

2.10 Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Các Sở, ngành phụ trách tiêu chí nông thôn mới đã chủ động kiểm tra, hướng dẫn các xã thực hiện tiêu chí do ngành phụ trách, tập trung tại các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2018. Mặt khác, Liên hiệp các Hội Khoa học – Kỹ thuật tỉnh đã tổ chức giám định xã hội về thực hiện tiêu chí cơ sở hạ tầng trong XDNTM 02 năm 2016-2017 trên địa bàn tỉnh.

2.11 Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình

Tổng vốn huy động: **2.218.803 triệu đồng**. Trong đó:

- Vốn ngân sách 906.241 triệu đồng, chiếm 40,8%:

+ Vốn đầu tư trực tiếp Chương trình: 534.100 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu khác (bao gồm vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2018, vốn đầu tư XDCB ngân sách tỉnh, huyện): 372.141 triệu đồng.

- Vốn tín dụng: 668.000 triệu đồng, chiếm 30,1%.

- Vốn huy động doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác: 166.054 triệu đồng, chiếm 7,5%.

- Vốn huy động cộng đồng dân cư: 478.508 triệu đồng, chiếm 21,6%.

(chi tiết Phụ lục I kèm theo)

b) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân

Nguồn vốn Chương trình (vốn Trung ương) chậm phân khai, danh mục đầu tư chậm được phê duyệt, ảnh hưởng đến việc triển khai các nội dung của Chương trình, nhất là công tác tuyên truyền, hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các dự án phát triển hạ tầng thiết yếu kinh tế - xã hội.

Việc huy động vốn cho XDNTM còn chậm và gặp nhiều khó khăn. Vốn ngân sách nhà nước tuy vượt mức quy định nhưng còn thấp so với nhu cầu thực tế; nguồn vốn huy động trong dân thấp do thu nhập của người nông dân còn thấp; vốn huy động từ các doanh nghiệp không nhiều, qua đó cho thấy công tác tuyên truyền, vận động ở một số nơi (nhất là các xã không phải xã điểm) còn nhiều khó khăn, hạn chế.

2.12 Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM

Có thêm 9 xã đạt chuẩn nông thôn mớiNTM (đạt 100% kế hoạch năm 2018), gồm: Hòa Hiệp huyện Tân Biên, Tân Hưng và Tân Hà huyện Tân Châu, Cầu Khởi huyện Dương Minh Châu, Hòa Hội huyện Châu Thành, Trường Đông huyện Hoà Thành, Phước Thạnh huyện Gò Dầu, Long Chữ huyện Bến Cầu, Bình Thạnh huyện Trảng Bàng. Luỹ kế xã đạt chuẩn NTM 36/80 xã, chiếm 45%. 44 xã còn lại so với năm 2017:

- 20 xã tăng 1-5 tiêu chí, gồm: 03 xã tăng 5 tiêu chí, 01 xã tăng 4 tiêu chí, 02 xã tăng 3 tiêu chí, 05 xã tăng 2 tiêu chí, 09 xã tăng 1 tiêu chí.
- 12 xã không tăng tiêu chí nào.
- 12 xã giảm từ 1-2 tiêu chí, gồm: 10 xã giảm 1 tiêu chí, 2 xã giảm 2 tiêu chí.

Các xã giảm và không tăng tiêu chí tập trung ở các huyện: Tân Châu, Dương Minh Châu, Gò Dầu.

Bình quân mỗi xã của tỉnh đạt 14,9 tiêu chí, đạt 97% kế hoạch năm 2018, tăng 0,7 tiêu chí so với năm 2017 (không có huyện, thành phố đạt hoặc vượt KH)

- Thành phố Tây Ninh: 14/15,7 tiêu chí, đạt 89% so với KH.
- Huyện Tân Biên: 14,3/16,4 tiêu chí, đạt 87% so với KH.
- Huyện Tân Châu: 11/12,5 tiêu chí, đạt 88% so với KH.
- Huyện Dương Minh Châu: 14,4/15,7 tiêu chí, đạt 86% so với KH.
- Huyện Châu Thành: 13,2/14,9 tiêu chí, đạt 89% so với KH.

- Huyện Hòa Thành: 17,3/17,9 tiêu chí, đạt 97% so với KH.
- Huyện Gò Dầu: 17/17,8 tiêu chí, đạt 95,5% so với KH.
- Huyện Bến Cầu: 15,6/16,1 tiêu chí, đạt 97% so với KH.
- Huyện Trảng Bàng: 14,5/16,1 tiêu chí, đạt 90% so với KH.

(chi tiết Phụ lục II, III kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

Nhìn chung, Chương đã được triển khai theo kế hoạch; các văn bản là cơ sở tổ chức thực hiện Chương trình đã được Tỉnh ban hành, cập nhật như: Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch Chương trình MTQG XDNTM, Kế hoạch phong trào thi đua, Quy định Bộ Tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018 - 2020,...các văn bản quy định cơ chế thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; công tác phân khai và giao vốn thực hiện các Chương trình MTQG năm 2018 hoàn thành; việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã NTM được tập trung triển khai; các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2018 đã được công nhận đạt chuẩn NTM; công tác xây dựng đề án"Chương trình Mỗi xã một sản phẩm" đang được triển khai thực hiện.

2. Những tồn tại, hạn chế chủ yếu và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Nhận thức về cuộc vận động Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh có nâng lên, tuy nhiên việc triển khai, vận động nhân dân thực hiện 5 nội dung của cuộc vận động còn nhiều khó khăn ở cấp cơ sở. Việc thực hiện cuộc vận động ở một số nơi vẫn còn hình thức, chưa thực chất.

Việc điều chỉnh quy hoạch NTM chỉ mới hoàn thành ở 35/80 xã. Một số công trình đã đầu tư (giao thông, cơ sở vật chất văn hóa) trong giai đoạn 2011-2015 có dấu hiệu xuống cấp chưa được duy tu, bảo dưỡng.

Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM của tỉnh có những nội dung tuy không cần nhiều vốn đầu tư nhưng yêu cầu đạt chuẩn cao (y tế, môi trường, bình đẳng giới), một số địa phương chưa chủ động triển khai thực hiện là nguyên nhân không đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2018, bình quân tiêu chí/xã không đạt kế hoạch năm.

b) Nguyên nhân khách quan

Thiếu cơ chế, chính sách riêng, đặc thù cho XDNTM (ngoại trừ cơ chế phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã NTM theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND; cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP), nhất là về phát triển sản xuất, hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ sở hạ tầng,.. từ đó thiếu giải pháp trong huy động nguồn lực trong dân, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong XDNTM, việc đầu tư chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước; đây cũng là một nội dung hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động.

c) Nguyên nhân chủ quan

Trong công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương chưa gắn với tổ chức thực hiện; việc phát huy vai trò của người dân, cộng đồng dân cư còn hạn chế, nhất là trong huy động nguồn lực.

Việc điều chỉnh quy hoạch chậm do sự phối hợp giữa các ngành chuyên môn không thường xuyên, cán bộ cấp huyện, xã thiếu chuyên môn về quy hoạch.

Ngân sách đầu tư cho NTM còn hạn chế nên các xã đã đạt chuẩn NTM không được ưu tiên bố trí vốn để duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

Việc kiện toàn Văn phòng điều phối cấp tỉnh, huyện theo Quyết định 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ đến nay chưa hoàn thành nên những tồn tại, bất cập trong công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành các Chương trình MTQG ở các cấp vẫn chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả.

Phần II

NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2019

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục tập trung XDNTM gắn với cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, làm thay đổi nhanh bộ mặt nông thôn. Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng biên giới). Xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, văn minh, dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường nông thôn, làm chuyển biến rõ nét theo hướng xanh - sạch - đẹp. Quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

2. Chỉ tiêu cụ thể

36 xã đã đạt chuẩn NTM duy trì 19 tiêu chí và triển khai thực hiện tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2019-2020.

Phấn đấu tăng thêm tăng thêm 06 xã đạt chuẩn NTM (nâng tổng số xã đạt chuẩn cuối năm 2019 là 42 xã), gồm: Thạnh Tân (Thành phố Tây Ninh), Suối Ngô (huyện Tân Châu), Ninh Điền (huyện Châu Thành), Hiệp Tân, Trường Hòa (huyện Hòa Thành), Lợi Thuận (huyện Bến Cầu).

Phấn đấu huyện Hòa Thành đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn NTM (có 100% xã đạt chuẩn và 9 tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng chính phủ).

38 xã còn lại, trung bình mỗi xã tăng ít nhất 02 tiêu chí.

Tổng dự kiến nhu cầu nguồn vốn đầu tư năm 2019 là 2.141.068 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách: 384.268 triệu đồng, chiếm 17,9%.

- Vốn tín dụng: 1.281.600 triệu đồng, chiếm 59,9%.

- Vốn huy động doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế khác: 270.720 triệu đồng, chiếm 12,6%.

- Vốn huy động cộng đồng dân cư: 204.480 triệu đồng, chiếm 9,6%.

(chi tiết Phụ lục IV kèm theo)

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, XDNTM theo hướng nông thôn kiểu mẫu gắn với cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 đảm bảo nhiệm vụ, chỉ tiêu, nguồn vốn theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg, yêu cầu tiêu chí NTM theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND, phù hợp tình hình thực tiễn của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Quy hoạch XDNTM

Hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đề án Xây dựng xã NTM ở các xã phù hợp quy hoạch NTM, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, khả năng bố trí, huy động nguồn vốn của địa phương.

2. Phát triển hạ tầng thiết yếu kinh tế - xã hội nông thôn

Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng biên giới).

3. Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Tiếp tục thực hiện hiệu quả đề án cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp như: Hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn, Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ; Hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; hỗ trợ xây dựng chuyển giao mô hình và triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, Chương trình Khoa học Công nghệ phục vụ XDNTM giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Triển khai đề án Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2030 gắn với yêu cầu cơ cấu lại nông nghiệp.

Triển khai thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ về làm việc tại HTX nông nghiệp giai đoạn 2019-2020.

4. Giảm nghèo, an sinh xã hội; phát triển giáo dục và đào tạo, y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân; nâng cao chất lượng, đời sống văn hóa của người dân

Giảm nghèo, an sinh xã hội: Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019, các Chương trình an sinh xã hội ở xã, ấp.

Phát triển giáo dục và đào tạo: Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học, Trung học cơ sở, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, có chính sách thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp quy hoạch XDNTM.

Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân: Xây dựng, phát triển, củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới, nâng cao năng lực khám chữa bệnh của trạm y tế xã.

Nâng cao chất lượng, đời sống văn hóa của người dân: Xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân nông thôn tham gia xây dựng đời sống văn hóa, thể thao. Góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, các hoạt động thể thao của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em. Tập trung nghiên cứu, nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng địa phương, dân tộc.

5. Về vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Tập trung các tiêu chí môi trường. Thực hiện dự án Hỗ trợ xử lý khí thải tại các làng nghề truyền thống, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh. Thực hiện hiệu quả Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, ấp theo quy hoạch; thu gom, xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh-sạch-đẹp.

6. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội trong XDNTM; cải thiện, nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức năng lực quản lý hành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu cho cán bộ, công chức xã của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu XDNTM theo quy định. Tiếp tục thực hiện phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức XDNTM", thực hiện các cuộc vận động: "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh", "Xây dựng gia đình 05 không, 03 sạch".

Cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật người dân. Đảm bảo thực hiện các nội dung tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật tại xã.

7. Giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội nông thôn

Chủ động triển khai các mặt công tác phòng người, đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn an ninh, trật tự xã hội ở nông thôn; xây dựng thế trận an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân vững chắc, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới) đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia; xây dựng lực lượng công an xã trong sạch, vững mạnh đáp ứng yêu cầu giữ gìn an ninh trật tự.

8. Nâng cao năng lực XDNTM, hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, quản lý Chương trình; công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, truyền thông về XDNTM

Nâng cao trách nhiệm của các Sở, ngành phụ trách tiêu chí NTM trong việc hướng dẫn, đánh giá, kiểm tra, giám sát thực hiện tiêu chí và tham gia XDNTM đối với tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn nâng cao: Năng lực, nhận thức cộng đồng, người dân; kiến thức, kỹ năng cán bộ XDNTM các cấp theo Quyết định số 4072/QĐ-BNN-VPĐP. Xây dựng kế hoạch, tổ chức tuyên truyền thực hiện Chương trình.

Cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình đảm bảo quy định (ngoại trừ các xã biên giới), đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, không yêu cầu dân đóng góp bắt buộc và huy động quá sức dân. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống các cơ chế chính sách có liên quan XDNTM. Tiếp tục xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong XDNTM. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện ở tất cả các xã trên địa bàn tỉnh; đảm bảo tốt chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động xã hội sâu rộng về XDNTM

Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, vận động và công tác truyền thông; tổ chức các phong trào thi đua XDNTM từ tỉnh đến cơ sở như: "Chung sức xây dựng NTM", "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh", "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch",...; tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, hội thảo khoa học,... để tuyên truyền về XDNTM đến mọi tầng lớp nhân dân; tập trung tuyên truyền về việc triển khai thí điểm mô hình ấp nông thôn mới kiểu mẫu và khu sản xuất kiểu mẫu.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp (nhất là người đứng đầu trong XDNTM). Các sở, ngành cần đưa các nhiệm vụ của Chương trình MTQG XDNTM vào Chương trình công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị. Nội dung XDNTM là nhiệm vụ chính trị của địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Phát huy vai trò phản biện, giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư. Định kỳ tổ chức điều tra sự hài lòng của người dân đối với tiến độ, kết quả thực hiện XDNTM trên địa bàn.

2. Về cơ chế, chính sách

Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp (chính sách hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn, chăn nuôi nông hộ, hỗ trợ lãi vay thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp công nghệ cao, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn,...); bổ sung chính sách về huy động nguồn lực theo hướng tăng cường phân cấp cho cấp xã, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng thực sự làm chủ trong XDNTM theo cơ chế đầu tư rút gọn quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tính công khai, minh bạch; xây dựng cơ chế hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ sở hạ tầng.

3. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư để thực hiện Chương trình

Tập trung chỉ đạo và lồng ghép nguồn vốn của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn để thực hiện các tiêu chí NTM. Huy động tối đa nguồn vốn các cấp để tổ chức thực hiện Chương trình: Vốn ngân sách; vốn đầu tư của doanh nghiệp; các khoản đóng góp tự nguyện của người dân trong xã cho từng dự án, nội dung cụ thể do HĐND xã thông qua; các nguồn hỗ trợ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho các dự án đầu tư; nguồn vốn tín dụng thương mại và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Tỉnh, huyện tổ chức Chương trình toàn dân XDNTM qua đó kêu gọi sự đóng góp của toàn xã hội, nhất là cán bộ, công chức, viên chức, các doanh nghiệp và nhân dân. Thực hiện đúng quy định về phân bổ vốn, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán vốn đầu tư.

4. Điều hành, quản lý Chương trình

Kiện toàn hệ thống Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG đảm bảo thống nhất chung trong toàn tỉnh, tinh gọn, không chồng chéo nhiệm vụ. Kiện toàn Văn phòng Điều phối XDNTM cấp tỉnh, huyện theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối NTM các cấp.

Tăng cường tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cán bộ XDNTM các cấp và năng lực, nhận thức cộng đồng, người dân (nhất là khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa) về nội dung, phương pháp, cách làm NTM. Thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, có các giải pháp hỗ trợ các huyện, xã khó khăn có số tiêu chí đạt còn thấp. Chú trọng nâng cao chất lượng các xã đã đạt chuẩn NTM, xây dựng mô hình điểm XDNTM kiểu mẫu gắn liền với đô thị văn minh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành tỉnh

1.1 Sở Nông nghiệp và PTNT (cơ quan thường trực Chương trình)

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Chương trình, trong đó trình UBND tỉnh phê duyệt, triển khai: Đề án "Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 - 2020 và định hướng đến năm 2030". Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới tại ấp thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2020 (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng chính phủ). Quy định Tiêu chí XDNTM tại ấp thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn; Quy trình xét công nhận, công bố ấp đạt chuẩn NTM. Các Kế hoạch: Tuyên truyền Chương trình; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ XDNTM; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện Chương trình năm 2019.

Thực hiện hiệu quả công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình của các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố, nhất là chất lượng công tác thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn NTM; tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các địa phương tham mưu UBND tỉnh triển khai kế hoạch sơ kết 03 năm (2016 - 2018) và tổng kết 10 năm (2010 - 2020) thực hiện Chương trình MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh.

1.2 Văn phòng Điều phối các Chương trình tỉnh

Tham mưu xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn ngân sách, các nguồn vốn huy động khác để XDNTM, đồng thời giám sát tình hình thực hiện vốn ngân sách XDNTM trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách và cơ chế phối hợp hoạt động liên ngành để thực hiện có hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các Sở, ban, mgành, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp tỉnh và các huyện, thành phố. Tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo tỉnh đôn đốc tiến độ triển khai nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ đạo, tiến độ thực hiện Chương trình để báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG.

Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương rà soát, tổng hợp kết quả huy động các nguồn vốn trong XDNTM, đảm bảo thống nhất nhằm phục vụ tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 tại Đại hội XI Tỉnh đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025.

1.3 Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh liên quan tham mưu UBND tỉnh: Xxây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn thực hiện Chương trình theo kế hoạch trung hạn của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở tổng hợp, đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT vào kế hoạch năm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Triển khai các nội dung giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

Cân đối các nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2019 để triển khai thực hiện bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao, nhất là vốn XDCB ngân sách tỉnh hỗ trợ mục tiêu XDNTM cho các huyện, thành phố.

1.4 Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, Ngành, cơ quan liên quan tổng hợp kinh phí chi sự nghiệp để đảm bảo hoạt động của Chương trình; cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ, kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chủ trì xây dựng, hướng dẫn, quản lý, giám sát việc thực hiện các quy định về cơ chế tài chính (phù hợp các đề án, dự án của Chương trình), giám sát chi tiêu, tổng hợp thanh quyết toán các nguồn vốn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn khác thực hiện Chương trình (kể cả Quỹ XDNTM các cấp), cơ chế lồng ghép các nguồn vốn.

1.5 Sở Xây dựng

Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo hoàn thành điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng xã NTM giai đoạn 2017 - 2020; tiếp tục ban hành các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình trong XDNTM để các địa phương có cơ sở thực hiện nhằm giảm chi phí đầu tư. Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương quản lý quy hoạch ở các xã theo tiêu chí NTM; hướng dẫn công tác quản lý đầu tư xây dựng, chất lượng công trình.

1.6 Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm (2016 - 2018) và tổng kết 10 năm (2010 - 2020) thực hiện Chương trình MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn khen thưởng theo Kế hoạch của UBND tỉnh.

1.7 Các Sở, ban, ngành liên quan

Xây dựng kế hoạch năm của đơn vị mình và tham mưu UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách; hướng dẫn triển khai các chính sách, đề án, dự án thực hiện các nội dung theo yêu cầu của Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; lồng ghép các Chương trình mục tiêu, dự án của từng Sở, ngành với Chương trình MTQG XDNTM.

1.8 Các Sở, ngành được phân công chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình: Hướng dẫn xây dựng kế hoạch; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách đối với các nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định.

1.9 Các Sở, ngành tỉnh phụ trách tiêu chí NTM

Xây dựng kế hoạch năm của đơn vị mình và tham mưu UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách; hướng dẫn triển khai các chính sách, đề án, dự án thực hiện các nội dung theo yêu cầu của Bộ tiêu chí NTM; lồng ghép các Chương trình mục tiêu, dự án của từng Sở, ngành với Chương trình MTQG XDNTM.

Rà soát, cập nhật, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện tiêu chí xã NTM tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020; hướng dẫn nội dung thực hiện tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Điều phối XDNTM tỉnh, UBND các huyện thực hiện công tác thẩm định xã đạt chuẩn NTM nghiêm túc, đúng quy định.

Chủ động đi kiểm tra, hướng dẫn, thường xuyên đôn đốc tiến độ thực hiện tiêu chí do ngành phụ trách tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019, nhất là hồ sơ, thủ tục để xác nhận đạt tiêu chí.

1.10 Các Sở, ngành tỉnh thực hiện Chương trình MTQG XDNTM

Đưa các nhiệm vụ của Chương trình MTQG XDNTM thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị vào Chương trình công tác năm 2019 của cơ quan, đơn vị; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh khác có liên quan thực hiện nhiệm vụ của Chương trình MTQG XDNTM trong chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Kịp thời đăng tải, thông tin các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình của Trung ương, của Tỉnh, của ngành thuộc lĩnh vực ngành trên Trang thông tin điện tử của mình để các địa phương biết, thực hiện.

Định kỳ, đột xuất tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chương trình thuộc nhiệm vụ, lĩnh vực đơn vị phụ trách về cơ quan thường trực Chương trình để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh theo quy định.

2 Các cơ quan thông tin truyền thông (Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình Tây Ninh, Báo Tây Ninh)

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền phục vụ Chương trình; tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Sở Thông tin và Truyền thông kịp thời đăng tải, đưa tin các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình của Trung ương, của Tỉnh trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để các Sở, ngành tỉnh, địa phương biết, thực hiện.

3. UBND các huyện, thành phố

Căn cứ Kế hoạch này của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ trên địa bàn cấp huyện và tổ chức triển khai thực hiện.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nhất là đối với các chính sách mới; phát huy tốt công năng của các Trung tâm Văn hoá Thể thao và học tập cộng đồng, Nhà Văn hoá Thể thao ấp đã được đầu tư. Huy động các nguồn lực từ cộng đồng dân cư kết hợp nguồn kinh phí được hỗ trợ để thực hiện đầu tư XDNTM theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, lồng ghép các nguồn kinh phí khác để thực hiện hoàn thành các tiêu chí mới theo quy định. Thường xuyên rà soát tình hình đối ứng thực hiện các dự án tại các xã, không để xảy ra tình trạng nợ đọng trong XDNTM.

Tiếp tục duy trì giữ vững các chỉ tiêu đối với các xã đã đạt chuẩn NTM; hoàn chỉnh kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020 theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND, trong đó bổ sung nhiệm vụ thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao và lựa chọn xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu; kế hoạch địa phương cần cụ thể hóa các chỉ tiêu và giải pháp thực hiện phù hợp tình hình thực tế địa phương và đảm bảo theo chỉ tiêu kế hoạch phân bổ của tỉnh năm 2018 và cả giai đoạn 2016 - 2020. Chỉ đạo UBND các xã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

Tổ chức Ban Chỉ đạo cấp huyện, cấp xã, Văn phòng Điều phối cấp huyện, Ban Quản lý XDNTM cấp xã chuyên trách, chuyên nghiệp, đồng bộ. Chú trọng, đề cao trách nhiệm đối với Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý XDNTM cấp xã.

Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh theo quy định.

Kịp thời đăng tải, thông tin các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình của Trung ương, của Tỉnh, của ngành, của địa phương trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện để các địa phương biết, thực hiện.

Về công tác thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2019: Các huyện chủ động đề nghị các Sở, ngành phụ trách tiêu chí thẩm định, xác nhận từng tiêu chí đã đạt. Hoàn thành hồ sơ, thủ tục công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2019 ở cấp huyện trước 31/12/2019.

4. Đề nghị các cấp ủy đảng, các ban xây dựng Đảng, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp các cấp

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, ban hành Nghị quyết chuyên đề; lựa chọn nội dung, lĩnh vực trong XDNTM để xây dựng kế hoạch phối hợp với các Sở, ngành và các huyện, thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình. Phát huy tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội; huy động nội lực, sức dân, vận động các tổ chức, cá nhân chung tay, góp sức XDNTM. Hàng năm sơ, tổng kết, đánh giá, nhân rộng các điển hình tiên tiến./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VPĐP XDNTM Trung ương;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân vận Tỉnh uỷ;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ;
- UB MTTQ VN tỉnh Tây Ninh và các tổ chức CT-XH;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình TN;
- Báo Tây Ninh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, KTTC;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

07KTTC_V NAM_KHUB

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 1165/KH-UBND ngày 07 / 6 /2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện	So sánh TH/KH năm (%)	Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn (%)
	TỔNG SỐ	**1.977.376**	**2.218.803**	112.2%	
A	**VỐN NGÂN SÁCH**	**653.665**	**906.241**	100.0%	40.8%
	Trung ương	91.555	91.555	100.0%	
	Địa phương	562.110	814.686	100.0%	
	- Tỉnh	447.840	447.840	100.0%	
	- Huyện	114.270	366.846	100.0%	
A1	**VỐN TRỰC TIẾP CHƯƠNG TRÌNH**	**534.100**	**534.100**	100.0%	24.1%
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**71.300**	**71.300**	100.0%	
1	Đầu tư phát triển	51.100	51.100	100.0%	
2	Sự nghiệp	20.200	20.200	100.0%	
II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**462.800**	**462.800**	100.0%	
1	Tỉnh	**348.530**	**348.530**	100.0%	
-	Đầu tư phát triển	345.000	345.000	100.0%	
-	Sự nghiệp	3.530	3.530	100.0%	
2	Huyện	**114.270**	**114.270**	100.0%	
-	Đầu tư phát triển	114.270	114.270	100.0%	
-	Sự nghiệp				
A2	**VỐN LỒNG GHÉP**	**372.141**	**372.141**	100.0%	16.8%
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**20.255**	**20.255**	100.0%	
1	Đầu tư phát triển	13.378	13.378	100.0%	
2	Sự nghiệp	6.877	6.877	100.0%	
II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**351.886**	**351.886**	100.0%	
1	Tỉnh	99.310	99.310	100.0%	
-	Đầu tư phát triển	99.310	99.310	100.0%	
-	Sự nghiệp				
2	Huyện	252.576	252.576		
-	Đầu tư phát triển	252.576	252.576		
-	Sự nghiệp				

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện	So sánh TH/KH năm (%)	Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn (%)
B	**VỐN TÍN DỤNG**	**1.068.000**	**668.000**	0.0%	30.1%
C	**VỐN DOANH NGHIỆP**	**225.600**	**166.054**	0.0%	7.5%
D	**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**170.400**	**478.508**	7.1%	21.6%

Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 1165 /KH-UBND ngày 07 / 6/2019 của UBND tỉnh)

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018		KH năm 2019
				Kế hoạch	Thực hiện	
I	**THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NTM**					
1	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã**	*xã*	14.2	15.4	14.9	16.1
2	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã biên giới**	*tiêu chí*	11.2	14	13.6	15.6
3	**Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã**					
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí). Trong đó:	*xã*	22	36	36	42
	- Đã có QĐ công nhận				27	42
	Số xã đạt 18 tiêu chí	*xã*				
	Số xã đạt 17 tiêu chí	*xã*	5			
	Số xã đạt 16 tiêu chí	*xã*	3	6	3	4
	Số xã đạt 15 tiêu chí	*xã*	7	7	5	10
	Số xã đạt 14 tiêu chí	*xã*	6	4	11	8
	Số xã đạt 13 tiêu chí	*xã*	3	13	7	4
	Số xã đạt 12 tiêu chí	*xã*	6	4	4	3
	Số xã đạt 11 tiêu chí	*xã*	6	4	3	3
	Số xã đạt 10 tiêu chí	*xã*	12	2	4	6
	Số xã đạt 09 tiêu chí	*xã*	1	4	2	
	Số xã đạt 08 tiêu chí	*xã*	2		2	
	Số xã đạt 07 tiêu chí	*xã*	6		2	
	Số xã đạt 06 tiêu chí	*xã*	1		1	
	Số xã đạt 05 tiêu chí	*xã*				
4	**Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới**					
	Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	*xã*	*80*	*80*	80	80
	Số xã đạt tiêu chí Giao thông	*xã*	*31*	*36*	36	42
	Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi	*xã*	*74*	*62*	74	74
	Số xã đạt tiêu chí Điện	*xã*	*78*	*80*	43	80
	Số xã đạt tiêu chí Trường học	*xã*	*31*	*36*	37	42
	Số xã đạt tiêu chí CSVC văn hóa	*xã*	*34*	*36*	37	42
	Số xã đạt tiêu chí Chợ	*xã*	*66*	*58*	40	69

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018		KH năm 2019
				Kế hoạch	Thực hiện	
	Số xã đạt tiêu chí Bưu điện	*xã*	*80*	*80*	80	80
	Số xã đạt tiêu chí Nhà ở	*xã*	*68*	*61*	36	73
	Số xã đạt tiêu chí Thu nhập	*xã*	*40*	*50*	50	66
	Số xã đạt tiêu chí Hộ nghèo	*xã*	*54*	*30*	65	65
	Số xã đạt tiêu chí LĐ có việc làm thường xuyên	*xã*	*77*	*72*	72	80
	Số xã đạt tiêu chí Hình thức tổ chức SX	*xã*	*55*	*74*	63	65
	Số xã đạt tiêu chí Giáo dục	*xã*	*55*	*65*	65	78
	Số xã đạt tiêu chí Y tế	*xã*	*44*	*61*	61	56
	Số xã đạt tiêu chí Văn hóa	*xã*	*79*	*80*	77	78
	Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm	*xã*	*52*	*64*	64	65
	Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	*xã*	*65*	*70*	70	80
	Tiêu chí Quốc phòng và An ninh	*xã*	*73*	*76*	76	76

Phụ lục III

TỔNG HỢP 80 XÃ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG THÔN MỚI NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 1165/KH-UBND ngày 07/ 6 /2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện/TP	Xã biên giới	Năm đạt chuẩn và KH đạt chuẩn	TH năm 2017	Tiêu chí																			TH 2018		KH 2019
					Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	CSHT thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh	KH	TH	
A	*B*				*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*21*		
TP Tây Ninh (3 xã)																								19	19	19
1	Bình Minh		2014	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	16	15	19
2	Thạnh Tân		2019	14	1		1	1	1	1		1		1		1				1		1	1	12	8	14
3	Tân Bình		2020	10	1		1					1		1		1				1		1	1	12	8	14
Tổng số tiêu chí đạt				43	3	1	3	2	2	2	1	3	1	2	2	3	2	2	2	3	2	3	3	47	42	52
Bình quân tiêu chí/xã				14.3																				15.7	14.0	17.3
Huyện Tân Biên (9 xã)																										
1	Thạnh Bình		2014	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
2	Tân Lập	x	2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		19	18	19
3	Tân Phong		2016	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		19	18	19
4	Mô Công		2017	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
5	Hòa Hiệp	x	2018	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
6	Tân Bình	x		11	1		1					1			1	1	1		1	1		1		13	9	13
7	Trà Vong			10	1		1					1			1	1	1		1	1				13	8	12
8	Thạnh Bắc			11	1		1					1				1	1		1	1		1	1	14	8	12
9	Thạnh Tây			12	1		1					1		1	1	1	1		1	1	1	1	1	13	11	15
Tổng số tiêu chí đạt				135	9	5	9	5	5	5	5	9	5	6	8	9	9	5	5	9	9	6	6	148	129	147
Bình quân tiêu chí/xã				15.0																				16.4	14.3	16.3
Huyện Tân Châu (11 xã)																										
10	Thạnh Đông		2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
11	Tân Hưng		2018	18	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
12	Tân Hà	x	2018	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
13	Suối Ngô	x	2019	8	1		1	1				1		1	1	1		1	1	1	1	1	1	13	14	19
1	Tân Đông	x	2020	8	1		1					1		1	1	1		1	1	1	1	1	1	10	10	14
15	Tân Phú			8	1		1					1		1	1	1			1				1	10	7	10
16	Tân Thành			8	1		1					1			1	1							1	9	5	10
17	Tân Hòa	x		7	1		1					1			1	1	1			1			1	9	7	10
18	Suối Dây			9	1		1					1		1	1	1				1			1	11	8	10
19	Tân Hiệp			8	1		1					1				1			1				1	9	6	10
20	Tân Hội			8	1		1					1				1			1	1			1	9	7	10
Tổng số tiêu chí đạt				111	11	3	11	4	3	3	3	11	3	5	7	11	5	4	8	8	5	5	11	137	121	150
Bình quân tiêu chí/xã				10.1																				12.5	11.0	13.6
Huyện D.M.Châu (10 xã)																										
21	Bến Củi		2014	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
22	Chà Là		2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
23	Phước Ninh		2016	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
24	Cầu Khởi		2018	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	13	14	16
25	Phan			10	1		1	1				1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	16	11	14
26	Truông Mít			13	1		1					1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	10	13
17	Suối Đá			12	1		1					1			1	1		1	1	1	1	1	1	13	8	11
28	Lộc Ninh			10	1		1					1			1	1		1		1	1	1	1	11	8	11
29	Phước Minh			8	1							1		1	1	1				1	1	1	1	13	8	11
30	Bàu Năng			10	1							1														

Số TT	Huyện/TP	Xã biên giới	Năm đạt chuẩn và KH đạt chuẩn	TH năm 2017	Tiêu chí																			TH 2018		KH 2019
					Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	CSHT thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh	KH	TH	
Tổng số tiêu chí đạt				137	10	4	8	5	4	4	4	10	4	7	9	10	6	8	7	10	6	10	9	157	135	152
Bình quân tiêu chí/xã				13.7																				15.7	13.5	15.2
Huyện C. Thành (14 xã)																										
34	Thanh Điền		2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
35	An Bình		2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
36	Thái Bình		2017	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
37	Hòa Hội	x	2018	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
38	Ninh Điền	x	2019	10	1		1				1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	13	19
39	Phước Vinh	x	2020	10	1		1					1		1		1		1	1	1	1	1	1	14	11	15
40	Đồng Khởi			13	1		1					1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	12	15
41	Tri Bình			13	1		1					1				1		1	1	1	1	1	1	14	10	14
42	An Cơ			12	1		1					1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	14	11	15
43	Thành Long	x		10	1		1					1				1	1	1		1	1	1	1	11	10	14
44	Hòa Thạnh	x		12	1		1					1				1	1	1	1	1	1	1	1	13	11	15
45	Biên Giới	x		10	1		1					1				1	1	1	1	1		1	1	11	10	14
46	Hảo Đước			11	1		1					1			1	1	1	1		1		1	1	13	10	14
47	Long Vĩnh			10	1		1					1		1	1	1		1	1	1		1	1	12	11	15
Tổng số tiêu chí đạt				183	14	4	14	4	4	4	5	14	4	6	9	14	11	14	11	14	11	14	14	208	185	226
Bình quân tiêu chí/xã				13.1																				14.9	13.2	16.1
Huyện Hòa Thành (7 xã)																										
48	Long Thành Trung		2014	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
49	Long Thành Bắc		2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
50	Long Thành Nam		2016	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
53	Trường Tây		2017	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
52	Trường Đông		2018	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
51	Trường Hòa		2019	12	1			1			1	1			1	1	1	1		1	1	1	1	15	12	19
54	Hiệp Tân		2019	17	1		1	1			1	1		1	1	1	1	1		1	1	1	1	15	14	19
Tổng số tiêu chí đạt				119	7	5	6	7	5	5	7	7	5	6	7	7	7	7	5	7	7	7	7	125	121	133
Bình quân tiêu chí/xã				17.0																				17.9	17.3	19.0
Huyện Cờ Dầu (8 xã)																										
55	Phước Trạch		2014	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
56	Phước Đông		2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
57	Bàu Đồn		2016	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
58	Thanh Phước		2017	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
61	Phước Thạnh		2018	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
59	Cẩm Giang			14	1			1				1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	12	15
60	Thạnh Đức			15	1		1					1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	16	12	16
62	Hiệp Thạnh			15	1		1					1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	16	12	16
Tổng số tiêu chí đạt				134	8	5	7	6	5	5	5	8	5	5	8	8	8	8	8	8	8	8	8	142	131	142
Bình quân tiêu chí/xã				16.8																				17.8	16.4	17.8
Huyện Bến Cầu (8 xã)																										
63	Long Khánh	x	2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
64	Long Phước	x	2015	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
65	Long Thuận	x	2016	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
66	Long Chữ		2018	17	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19	19	19
67	Lợi Thuận	x	2019	15	1		1	1				1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	14	19
68	Tiên Thuận	x		12	1		1					1		1	1	1		1	1	1		1	1	12	11	15
69	An Thạnh			11	1		1					1		1		1	1	1	1	1	1	1	1	13	12	14
70	Long Giang			13	1		1				1	1		1	1	1		1		1	1	1	1	13	12	15

Số TT	Huyện/TP	Xã biên giới	Năm đạt chuẩn và KH đạt chuẩn	TH năm 2017	Tiêu chí																		TH 2018		KH 2019
					Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	CSHT thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và An ninh	KH	TH	
Tổng số tiêu chí đạt				**128**	**8**	**4**	**8**	**5**	**4**	**4**	**5**	**8**	**4**	**8**	**7**	**8**	**6**	**8**	**7**	**8**	**7**	**8**	**8**	**129**	**125**	**139**
Bình quân tiêu chí/xã				**16.0**																				**16.1**	**15.6**	**17.4**
Huyện Trảng Bàng (10 xã)																								**19**	**19**	**19**
71	An Tịnh		2014	**19**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	**19**	**19**	**19**
72	An Hòa		2015	**19**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	**19**	**19**	**19**
73	Lộc Hưng		2016	**19**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	**19**	**19**	**19**
74	Gia Lộc		2017	**18**	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	**19**	**19**	**19**
75	Bình Thạnh	x	2018	**15**	1	1	1	1	1	1	1	1			1	1		1	1	1	1	1	1	**12**	**11**	**15**
76	Phước Chỉ	x	2020	**9**	1		1					1			1	1				1			1	**12**	**7**	**12**
77	Phước Lưu			**10**	1		1					1				1	1			1	1	1	1	**16**	**12**	**16**
78	Gia Bình			**14**	1		1					1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	**13**	**10**	**13**
79	Hưng Thuận			**11**	1							1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	**13**	**10**	**13**
80	Đôn Thuận			**11**	1							1				1	1	1	1	1	1	1	1	**13**	**10**	**13**
Tổng số tiêu chí đạt				**146**	**10**	**5**	**8**	**5**	**5**	**5**	**5**	**10**	**5**	**5**	**8**	**10**	**9**	**9**	**8**	**10**	**9**	**9**	**10**	**161**	**145**	**164**
Bình quân tiêu chí/xã				**14.6**																				**16.1**	**14.5**	**16.4**
TỔNG CỘNG				**1136**	**80**	**36**	**74**	**43**	**37**	**37**	**40**	**80**	**36**	**50**	**65**	**72**	**63**	**65**	**61**	**77**	**64**	**70**	**76**	**1254**	**1194**	**1305**
Tổng số xã					80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80			
Tỷ lệ					100%	45%	93%	54%	46%	46%	50%	100%	45%	63%	81%	90%	79%	81%	76%	96%	80%	88%	95%			

Phụ lục IV

DỰ KIẾN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 1165 /KH-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	MỤC TIÊU	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	
	TỔNG	**2.141.068**	**951.654**	**1.189.414**	**100.0%**
1	**Vốn ngân sách**	**384.268**	**346.854**	**37.414**	**17.9%**
a	**Vốn đầu tư trực tiếp**	**280.650**	**253.050**	**27.600**	**13.1%**
	Ngân sách Trung ương	**106.000**	*78.400*	*27.600*	*5.0%*
	Ngân sách địa phương	**174.650**	*174.650*		*8.2%*
b	**Vốn lồng ghép các Chương trình, dự án khác**	**103.618**	**93.804**	**9.814**	**4.8%**
	Ngân sách Trung ương	**23.618**	*13.804*	*9.814*	*1.1%*
	Ngân sách địa phương	**80.000**	*80.000*		*3.7%*
2	**Vốn Tín dụng**	**1.281.600**	**129.600**	**1.152.000**	**59.9%**
3	**Vốn huy động từ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức kinh tế khác**	**270.720**	**270.720**		**12.6%**
4	**Vốn dân góp**	**204.480**	**204.480**		**9.6%**

Ghi chú:

1. Vốn doanh nghiệp và các thành phần KT khác bao gồm: vốn ngành điện đầu tư nâng cấp lưới điện nông thôn; vốn xây dựng CSHT cấp xã

2. Vốn cộng đồng dân cư bao gồm: đóng góp xây dựng CSHT; hiến đất, hoa màu, ngày công lao động,...; nâng cấp nhà ở; xây dựng các công trình vệ sinh hộ gia đình

Phụ lục V

DỰ KIẾN HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 06 XÃ PHẤN ĐẤU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 1165/KH-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã	Huyện	Kế hoạch vốn năm 2019												
			Tổng số	Vốn ngân sách nhà nước					Tỷ lệ	Vốn tín dụng	Tỷ lệ	Vốn Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Vốn cộng đồng dân cư đóng góp	Tỷ lệ (%)
				Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã							
TỔNG SỐ			**416.205**	**280.509**	**88.350**	**138.482**	**50.977**	**2.700**	67.4%	**84.432**	20.3%	**21.911**	5.3%	**29.353**	7.1%
1	Thạnh Tân	TP Tây Ninh	62.488	43.198	17.670	11.807	13.721		69.1%	15.000	24.0%	3.703	5.9%	587	0.9%
2	Suối Ngô	Tân Châu	122.013	98.752	17.670	55.587	25.495		80.9%	15.000	12.3%	3.000	2.5%	5.261	4.3%
3	Ninh Điền	Châu Thành	60.160	40.160	17.670	22.490			66.8%	15.000	24.9%	3.000	5.0%	2.000	3.3%
4	Trường Hòa	Hòa Thành	84.971	52.531	17.670	26.224	7.037	1.600	61.8%	16.432	19.3%	4.008	4.7%	12.000	14.1%
5	Hiệp Tân	Hòa Thành	37.024	15.824		10.000	4.724	1.100	42.7%	8.000	21.6%	5.200	14.0%	8.000	21.6%
6	Lợi Thuận	Bến Cầu	49.549	30.044	17.670	12.374			60.6%	15.000	30.3%	3.000	6.1%	1.505	3.0%